

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 530 /QĐ - UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi kỳ II năm học 2015 - 2016 của tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 – 2015”; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015”; Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT:BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ”; Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ”;

Căn cứ Công văn số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 173/BGDĐT-GDMN ngày 14/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc: “Triển khai thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 819/STC-QLNSHX ngày 09/3/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 – 5 tuổi kỳ II năm học 2015 - 2016”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi kỳ II năm học 2015 - 2016 của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Số đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ ăn trưa (Theo số liệu báo cáo của các huyện và thẩm tra của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính) là: 11.989 cháu (Mười một nghìn, chín trăm tám mươi chín cháu).

2. Thời gian hưởng và mức chi hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT và Thông tư 09/2013/TTLT của liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính:

2.1. Số tháng được hưởng: 05 tháng.

2.2. Mức chi hỗ trợ: 120.000,0 đồng/cháu/tháng.

3. Nhu cầu kinh phí kỳ II năm học 2015-2016 là: 7.193.400.000,0 đồng (Bảy tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

4. Kinh phí còn dư tại các huyện là: 941.400.000,0 đồng (Chín trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng).

5. Kinh phí cấp bổ sung đợt này là:

5.1. Tổng số: 6.222.000.000,0 đồng (Sáu tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

5.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi năm 2015 chuyển sang năm 2016 thực hiện.

6. Tổ chức quản lý thực hiện:

6.1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo và cấp bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cho ngân sách huyện, thị, thành phố, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

6.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

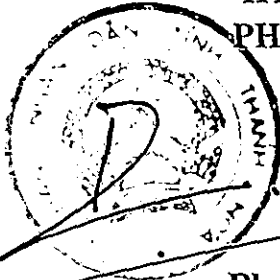
Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh.

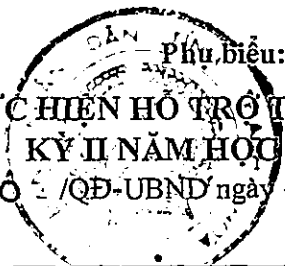
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201648 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *ds*

Phạm Đăng Quyền
Phạm Đăng Quyền



Phụ biểu:

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-5 TUỔI KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số : 930 /QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên huyện	Đối tượng hỗ trợ Kỳ II năm học 2015-2016	Trong đó		Kinh phí	Trong đó		Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ kỳ II năm học 2015-2016		
			Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi		Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi	Tổng số	Kinh phí còn lại tại đơn vị	Kinh phí cấp bổ sung
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	Tổng cộng>	11.989	4.357	7.632	7.193.400	2.614.200	4.579.200	7.193.400	971.400	6.222.000
1	TP Thanh Hoá	257	125	132	154.200	75.000	79.200	154.200		154.200
2	TX Sầm Sơn	1.276	371	905	765.600	222.600	543.000	765.600		765.600
3	TX Bim Sơn	63	32	31	37.800	19.200	18.600	37.800	37.800	-
4	H. Hà Trung	591	195	396	354.600	117.000	237.600	354.600	354.600	-
5	H. Nga Sơn	965	321	644	579.000	192.600	386.400	579.000	579.000	-
6	H. Hậu Lộc	3.339	1.094	2.245	2.003.400	656.400	1.347.000	2.003.400		2.003.400
7	H. Hoằng Hoá	2.866	1.112	1.754	1.719.600	667.200	1.052.400	1.719.600		1.719.600
8	H. Quảng Xương	2.632	1.107	1.525	1.579.200	664.200	915.000	1.579.200		1.579.200
9	H. Tĩnh Gia	6.926	2.529	4.397	4.155.600	1.517.400	2.638.200	4.155.600		4.155.600
10	H. Nông Cống	951	455	496	570.600	273.000	297.600	570.600		570.600
11	H. Đông Sơn	230	110	120	138.000	66.000	72.000	138.000	138.000	
12	H. Triệu Sơn	1.587	579	1.008	952.200	347.400	604.800	952.200	952.200	
13	H. Thọ Xuân	1.774	976	798	1.064.400	585.600	478.800	1.064.400		1.064.400
14	H. Yên Định	691	305	386	414.600	183.000	231.600	414.600	414.600	
15	H. Thiệu Hoá	807	456	351	484.200	273.600	210.600	484.200	484.200	
16	H. Vĩnh Lộc	890	309	581	534.000	185.400	348.600	534.000		534.000
17	Thạch Thành	3.074	986	2.088	1.844.400	591.600	1.252.800	1.844.400		1.844.400
18	H. Cẩm Thủy	3.064	939	2.125	1.838.400	563.400	1.275.000	1.838.400		1.838.400
19	H. Ngọc Lặc	4.234	1.356	2.878	2.540.400	813.600	1.726.800	2.540.400		2.540.400
20	H. Như Thanh	3.600	1.091	2.509	2.160.000	654.600	1.505.400	2.160.000		2.160.000
21	H. Lang Chánh	2.396	813	1.583	1.437.600	487.800	949.800	1.437.600		1.437.600
22	H. Bá thước	5.586	1.811	3.775	3.351.600	1.086.600	2.265.000	3.351.600		3.351.600
23	H. Quan Hoá	2.525	791	1.734	1.515.000	474.600	1.040.400	1.515.000		1.515.000
24	Thường Xuân	4.994	1.548	3.446	2.996.400	928.800	2.067.600	2.996.400		2.996.400
25	H. Như Xuân	4.183	1.455	2.728	2.509.800	873.000	1.636.800	2.509.800		2.509.800
26	H. Mường Lát	2.942	951	1.991	1.765.200	570.600	1.194.600	1.765.200	217.880	1.547.320
27	H. Quan Sơn	2.570	859	1.711	1.542.000	515.400	1.026.600	1.542.000		1.542.000